



bǐng xìng

禀性

noun · inherent character, nature

Example Sentences

tā bǐng xìng shàn liáng

他禀性善良。

He is kind by nature.

rén de bǐng xìng hěn nán gǎi biàn

人的禀性很难改变。

A person's inherent character is hard to change.

suī rán huán jìng biàn le dàn tā de bǐng xìng yī rán rú gù

虽然环境变了，但他的禀性依然如故。

Although the environment changed, his inherent nature remained the same.

Trace each character, then write the word on your own.

禀	禀	禀	禀	禀	禀	禀	禀	禀	禀	禀
禀	禀	禀	禀	禀						
性	性	性	性	性	性	性	性	性	性	性